

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2025/DS-PT

Ngày: 21 – 4 – 2025

“V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Quốc Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Bà Lê Thị Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Dương Thanh Giêng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 01 và 21 tháng 4 năm 2025, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 255/TLPT-DS ngày 12 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2024/DS-ST, ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 60/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Cẩm T, sinh năm: 1979. Có mặt

Địa chỉ: khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Phạm Thị Thanh T1, sinh năm: 1981. Có mặt

Địa chỉ: khu V, phường N, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

2.2. Bà Phạm Thị Bích N, sinh năm: 1970. Có mặt

Địa chỉ: khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

2.3. Bà Phạm Thị Thu T2, sinh năm: 1972. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn G, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

2.4. Bà Phạm Thị Thùy T3, sinh năm: 1986

Địa chỉ: khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3: Bà Phạm Thị Thanh T1, sinh năm: 1981. Có mặt

Địa chỉ: khu V, phường N, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Đoàn Thị Kiều P, sinh năm: 1980. Vắng mặt

3.2. Ông Trần Minh N1, sinh năm: 1972. Vắng mặt

3.3. Bà Phan Thị L, sinh năm: 1938. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

3.4. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm: 1973. Vắng mặt.

Địa chỉ: khu V, phường V, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn Phạm Thị Bích N, Phạm Thị Thanh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn Lê Thị Cẩm T, có người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Diễm M trình bày:

Vào tháng 4 năm 2003 bà T và ông Phạm Ngọc Thanh H kết hôn và sống chung với ba mẹ chồng là ông Phạm Ngọc H1 (đã chết tháng 10/2003) và bà Phan Thị N2 (chết năm 2021). Đến năm 2007, bà T và ông H ra riêng, mẹ chồng là bà N2 có cho 01 phần đất ngang hơn 20m, dài 30m để cất nhà ở, khi cho đất có làm giấy tay và có xác nhận của trưởng ấp và 02 công đất ruộng diện tích 2.600m² để canh tác.

Đến tháng 10/2018 ông H bị bệnh chết, trong quá trình chung sống bà T và ông H không có con chung. Sau khi ông H chết bà N2 lấy phần đất ruộng lại bán cho người khác và phát sinh tranh chấp, đã được giải quyết bằng một vụ án khác có hiệu lực pháp luật.

Nay ông H đã chết, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật, nguyên đơn yêu cầu được nhận phần đất diện tích 647,4m² tại thửa 342, vì phần đất này nguyên đơn đã cất nhà kiên cố và sinh sống từ năm 2007 đến nay. Các phần đất còn lại và tài sản khác như công trình kiến trúc và cây trồng nguyên đơn không yêu cầu. Nếu phần đất nguyên đơn nhận nhiều hơn các thừa kế khác thì nguyên đơn đồng ý thôi lại giá trị cho các thừa kế còn lại, nếu phần đất nguyên đơn nhận ít hơn thì nguyên đơn cũng không yêu cầu nhận thêm.

Bị đơn Phạm Thị Thanh T1, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Phạm Thị Thùy T3 trình bày:

Bà T1 là con của ông Phạm Ngọc H1 (chết năm 2003) và bà Phan Thị N2 (chết năm 2021), ông H1, bà N2 có 05 người con gồm: Phạm Thị Bích N, sinh năm: 1970; Phạm Thị Thu T2, sinh năm: 1972, Phạm Ngọc Thanh H, sinh năm: 1975; Phạm Thị Thanh T1, sinh năm: 1981; Phạm Thị Thùy T3, sinh năm: 1986. Ông H1, bà N2 không có con riêng, con nuôi.

Bà Lê Thị Cẩm T là vợ ông Phạm Ngọc Thanh H (chết năm 2018), chị dâu của bà T1. Đối với lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà T1 không thống nhất nội dung diện tích bà N2 cho vợ chồng bà T, ông H ra riêng như diện tích đất đã đo đạc thực tế. Bà N3 chỉ cho diện tích chiều ngang đủ cất nhà tình thương, chiều dài tính từ mặt lộ vô 20m và 02 công đất ruộng. Do hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn nên bà N3 có bán 02 công đất ruộng đã cho bà T, trước khi bán có nói với bà T là bán đất được sẽ cho bà T 85.000.000 đồng, bà T thống nhất. Sau đó trong gia đình xảy ra mâu thuẫn, bà T mới thừa bà N3 và xảy ra tranh chấp, bà N3 khởi kiện bà T đòi lại 02 công đất ruộng. Đã được Tòa án giải quyết bằng bản án quyết định có hiệu lực pháp luật.

Trong thời gian bà T, ông H chung sống với nhau không có con chung. Nay bà N3 đã chết, phần tài sản bà N3 để lại bà T yêu cầu chia bà T1 không đồng ý. Vì trước khi chết bà N3 có làm văn bản phân chia thừa kế cho bà Phạm Thị Bích N được hưởng toàn bộ tài sản. Các chị em trong gia đình đều thống nhất ký tên trừ bà T. Bà T1 yêu cầu Tòa án công nhận văn bản thỏa thuận phân chia di sản và tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/12/2020 của bà Phan Thị N2, công nhận toàn bộ phần đất và tài sản trên đất do bà N2 để lại cho bà Phạm Thị Bích N được quản lý, sử dụng. Đối với căn nhà bà T xây dựng trên đất bà T1 yêu cầu bà T di dời trả lại đất cho bà N.

Bị đơn bà Phạm Thị Bích N trình bày: Bà N thống nhất với phần trình bày của bà Phạm Thị Thanh T1 về nguồn gốc phần đất tranh chấp, về hàng thừa kế, di sản thừa kế, bà N không đồng ý chia thừa kế cho bà Lê Thị Cẩm T phần đất tranh chấp có vị trí số (I) diện tích 647,4m² loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 342 mảnh trích đo địa chính số 60/CHK ngày 05/7/2024 của Công ty cổ phần Đ.

Bị đơn bà Phạm Thị Thu T2 vắng mặt, trình bày ý kiến tại bản tự khai, (có xác nhận của chính quyền địa phương ngày 08/01/2023): Bà T2 thống nhất để bà Phạm Thị Thanh T1 toàn quyền quyết định thay bà T2, bà T2 có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Đoàn Thị Kiều P trình bày: Vào ngày 20/5/2018 bà và chồng là ông Trần Minh N1 có nhận chuyển nhượng của bà Phan Thị N2 9.200m² đất ruộng với giá 85.000.000 đồng, khi nhận chuyển nhượng đất có làm giấy tay và bà đã nhận đất canh tác từ năm 2018 đến

nay. Sau khi đất nội bộ gia đình bà N2 xảy ra tranh chấp nên bà N2 chưa sang tên cho bà P được. Nay bà N2 đã chết, hàng thừa kế của bà N2 xảy ra tranh chấp. Phần đất đã nhận chuyển nhượng, bà không yêu cầu tòa án giải quyết trong vụ án này. Sau khi tòa án giải quyết xong, giữa bà và các con bà N2 sẽ tự thỏa thuận giải quyết. Do điều kiện công việc bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Trần Minh N1 trình bày: Ông N1 trình bày thống nhất với phần trình bày của bà Đoàn Thị Kiều P và có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Phan Thị L trình bày: Bà là chị ruột của bà Phan Thị N2. Khi bà N2 còn sống có mượn của bà nhiều lần với số tiền 50.000.000 đồng. Thời gian mượn bà không nhớ cụ thể, do là chị em ruột nên khi mượn không có làm biên nhận. Nay các hàng thừa kế của bà N2 xảy ra tranh chấp, yêu cầu chia thừa kế, bà không có ý kiến và yêu cầu gì. Đối với khoản nợ của bà N2 bà sẽ tự thỏa thuận giải quyết trong gia đình, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Nguyễn Văn L1 trình bày: Ngày 20/02/2021, bà Phan Thị N2 có mua thức ăn gia súc của ông với số tiền 40.000.000 đồng, hiện nay vẫn còn nợ. Nay bà N2 chết các con của bà N2 xảy ra tranh chấp, yêu cầu chia thừa kế, ông không có ý kiến và yêu cầu gì. Đối với khoản nợ của bà N2 ông sẽ tự thỏa thuận giải quyết với các con của bà N2, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông L1 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số 72/2024/DS-ST, ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do bà Phan Thị N2 chết để lại.

Giao cho nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T sử dụng phần đất có vị trí số (I), diện tích 647,4m², loại đất CLN, thuộc thửa 342 theo Mảnh trích đo địa chính số 60/CHK ngày 02/01/2024 của Công ty cổ phần Đ và toàn bộ tài sản gồm: công trình, vật kiến trúc, cây trồng gắn liền trên đất cho bà Lê Thị Cẩm T sử dụng (kèm theo mảnh trích đo địa chính số 60/CHK ngày 02/01/2024 của Công ty cổ phần Đ).

Buộc nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T trả giá trị phần đất tại vị trí số (I) diện tích 647,4m² loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 342 mảnh trích đo địa chính số 60/CHK ngày 02/01/2024 của Công ty cổ phần Đ cho các đồng thừa kế của bà Phan Thị N2 gồm bà Phạm Thị Bích N, Phạm Thị Thu T2, Phạm Thị Thanh T1, Phạm

Thị Thùy T3 với số tiền là 213.642.000 đồng (hai trăm mười ba triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý biến động đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Phan Thị N2 sang tên bà Lê Thị Cẩm T đối với phần đất bà T được giao sử dụng.

Bà Lê Thị Cẩm T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định.

Ngày 09/9/2024 bị đơn Phạm Thị Thanh T1, Phạm Thị Bích N có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bà Lê Thị Cẩm T di dời nhà trả lại đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Phạm Thị Thanh T1, Phạm Thị Bích N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu nguyên đơn di dời nhà trả lại đất.

Nguyên đơn yêu cầu ổn định phần đất đang sử dụng và đồng ý trả toàn bộ giá trị phần đất được công nhận.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dung: Xét thấy, ông H chết trước bà N2, giữa ông H và bà T cũng không có con chung nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T là có cơ sở. Tuy nhiên, xét quá trình sử dụng đất, bà T và ông H xây dựng căn nhà tình thương trên phần đất bà N2 cho từ năm 2007 sử dụng ổn định không ai ngăn cản, bị đơn cũng thừa nhận bà N2 có cho vợ chồng ông H phần đất có chiều ngang đủ cất nhà tình thương, chiều dài tính từ mặt lộ vô 20m. Qua xác nhận của chính quyền địa phương, bà T ngoài phần đất đang ở không còn phần đất nào khác tại địa phương. Bà T không yêu cầu giải quyết việc tặng cho quyền sử dụng đất mà chỉ yêu cầu công nhận phần diện tích đất đang ở và đồng ý thanh toán giá trị đất. Do đó, nhằm giải quyết dứt điểm vụ án nên việc cấp sơ thẩm công nhận phần đất tranh chấp cho nguyên đơn, buộc nguyên đơn trả giá trị là hợp tình, hợp lý. Mặc dù, việc buộc nguyên đơn trả lại toàn bộ giá trị là thiệt thòi cho nguyên đơn nhưng nguyên đơn vẫn đồng ý và không có kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Thanh T1, Phạm Thị Bích N

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Phạm Thị Thanh T1, Phạm Thị Bích N có đơn kháng cáo đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Phạm Thị Thanh T1, Phạm Thị Bích N, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc đất: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn thống nhất nguồn gốc các thửa đất 114, 488, 599, diện tích 12.300m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00446 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 20/9/2004 cho hộ bà Phan Thị N2 là của cha mẹ bà Phan Thị N2 tặng cho. Đến năm 2020, hộ bà Phan Thị N2 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, gồm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy: CS 03017, thửa đất số 36, tờ bản đồ số 46, diện tích 9.253,2m² loại đất chuyên trồng lúa nước; CS 03018, thửa đất số 460, tờ bản đồ số 40, diện tích 200m² loại đất ở tại đô thị; CS 03019, thửa đất số 342, tờ bản đồ số 40, diện tích 1613,2m², loại đất trồng cây lâu năm; do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh H cấp ngày 20/10/2020.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Phạm Thị Thanh T1 xác định, thời điểm bà Phan Thị N2 được cha mẹ tặng cho quyền sử dụng đất là trước năm 1981 và từ khi được tặng cho thì phần đất này do bà N2 và ông H1 cùng quản lý, sử dụng. Như vậy, thời điểm được tặng cho quyền sử dụng đất thì bà N2 và ông H1 đang là vợ chồng, căn cứ quy định tại Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì *“Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”*, do đó, xác định đây là tài sản chung của bà N2 và ông H1. Ông H1 chết ngày 05/10/2003; bà N2 chết ngày 22/8/2021 nên các phần đất này trở thành di sản của ông H1 và bà N2. Do đó, việc cấp sơ thẩm xác định đây là di sản riêng của bà N2 là chưa đúng, tuy nhiên nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế di sản của ông H1 nên không đặt ra xem xét.

[2.2] Về hàng thừa kế của bà Phan Thị N2: Ông Phạm Ngọc H1 và bà Phan Thị N2 có tất cả 05 người con, gồm: Phạm Thị Bích N, Phạm Thị Thu T2, Phạm Ngọc Thanh H (chết năm 2018), Phạm Thị Thanh T1 và Phạm Thị Thùy T3. Ông H1 và bà N2 không có con riêng, con nuôi. Ông H1 chết năm 2003; bà N2 chết năm 2021 không để lại di chúc, chỉ có văn bản thỏa thuận phân chia di sản và tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/12/2020. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của bà Phan Thị N2 gồm: bà Phạm Thị Bích N, bà Phạm Thị Thu T2, bà Phạm Thị Thanh T1, bà

Phạm Thị Thùy T3. Đối với ông Phạm Ngọc Thanh H do chết trước bà N2 nên tại thời điểm mở thừa kế của bà N2 thì ông H không còn sống, đồng thời ông H và bà T không có con chung, ông H cũng không có con riêng hay con nuôi nên không phát sinh người thừa kế thế vị, do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Lê Thị Cẩm T là có cơ sở.

[2.3] Xét quá trình sử dụng đất của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 2007 bà T và ông H được chính quyền địa phương xét tặng căn nhà tình thương nên được bà N2 cho đất để cất nhà, thời điểm cất nhà không ai tranh chấp hay ngăn cản. Bà T và ông H đã ở công khai, liên tục ổn định cho đến năm 2018 ông H chết, bà T tiếp tục ở không ai tranh chấp. Thời điểm bà N2 còn sống cũng không ngăn cản. Bà T1 và bà N cũng thừa nhận bà N2 có cho vợ chồng bà T, ông H phần đất có chiều ngang đủ cất nhà tình thương và chiều dài từ mặt lộ vô 20m. Như vậy, có cơ sở để xác định bà T và ông H đã được bà N2 cho phần đất để cất nhà tình thương và đã vào ở công khai, liên tục, ổn định. Tuy nhiên, trong vụ án này bà T không có yêu cầu giải quyết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và sau khi xét xử sơ thẩm bà T cũng không có kháng cáo mà tại phiên tòa phúc thẩm bà T đồng ý trả lại giá trị đối với toàn bộ phần đất tranh chấp được công nhận theo như bản án sơ thẩm. Xét thấy, ngoài phần đất đang ở thì bà T không còn chỗ ở nào khác tại địa phương nên cấp sơ thẩm ổn định chỗ ở cho bà T và buộc bà T trả giá trị cho hàng thừa kế của bà N2 là có cơ sở.

Từ những nhận định nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phạm Thị Thanh T1 và Phạm Thị Bích N, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên được chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định.

[5] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 612, 613, 649, 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Thanh T1 và bà Phạm Thị Bích N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Cẩm T về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do bà Phan Thị N2 chết để lại.

[3] Giao cho nguyên đơn Lê Thị Cẩm T sử dụng phần đất có vị trí số (I), diện tích 647,4m², loại đất CLN, thuộc thửa 342 theo Mảnh trích đo địa chính số 60/CHK ngày 05/7/2024 của Công ty cổ phần Đ và toàn bộ tài sản gồm: công trình, vật kiến trúc, cây trồng gắn liền trên đất cho bà Lê Thị Cẩm T sử dụng (*kèm theo mảnh trích đo địa chính số 60/CHK ngày 05/7/2024 của Công ty cổ phần Đ*).

[4] Buộc nguyên đơn Lê Thị Cẩm T trả giá trị phần đất tại vị trí số (I) diện tích 647,4m² loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 342 mảnh trích đo địa chính số 60/CHK ngày 05/7/2024 của Công ty cổ phần Đ cho các đồng thừa kế của bà Phan Thị N2 gồm bà Phạm Thị Bích N, Phạm Thị Thu T2, Phạm Thị Thanh T1, Phạm Thị Thùy T3 với số tiền là 213.642.000đồng (hai trăm mười ba triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

[5] Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý biến động đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Phan Thị N2 sang tên bà Lê Thị Cẩm T đối với phần đất bà T được giao sử dụng.

[6] Bà Lê Thị Cẩm T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[7] Kể từ ngày các đồng thừa kế của bà Phan Thị N2 gồm Phạm Thị Bích N, Phạm Thị Thu T2, Phạm Thị Thanh T1, Phạm Thị Thùy T3 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Lê Thị Cẩm T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bà Lê Thị Cẩm T còn phải chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

[8] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn Lê Thị Cẩm T phải chịu số tiền 21.350.000 đồng (hai mươi một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng), nguyên đơn đã nộp xong.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Lê Thị Cẩm T phải chịu số tiền 5.491.050 đồng (năm triệu bốn trăm chín mươi một nghìn không trăm năm mươi đồng). Bà T được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo biên lai số 0004682 ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Bà Lê Thị Cẩm T phải nộp thêm số tiền 4.491.050 đồng (bốn triệu bốn trăm chín mươi một nghìn không trăm năm mươi đồng).

10. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Thanh T1 và bà Phạm Thị Bích N mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) theo các biên lai số

0007953, 007954 ngày 09/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Bà N và bà T1 đã nộp xong.

11. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 21/4/2025.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang
- TAND Tx. Long Mỹ;
- Chi cục THADS Tx. Long Mỹ;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Quốc Tuấn